

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Tập đoàn CNT

Ngày 15/01/2024	21,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.5%	4.0%	25.0%

DT thuần
Q4/23

128
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 77.0 | 151%
YoY: ▲ 57.9 | 82.8%

LN thuần
Q4/23

77.7
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 31.6 | 68.5%
YoY: ▲ 40.4 | 108%

LN sau thuế
Q4/23

59.6
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 13.3 | 28.8%
YoY: ▲ 26.8 | 81.8%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

70.1%

YoY: +/- ▲ 11.6%

ROE
2023

46.7%

YoY: +/- ▼ 28.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,500 - 27,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	838
Số lượng CPLH (CP)	39,915,069
KLGD BQ 20 phiên (CP)	14,975
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.50
EPS	5,479
P/E	4.2

DT thuần
2023

364
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 47.0 | -11.4%

LN thuần
2023

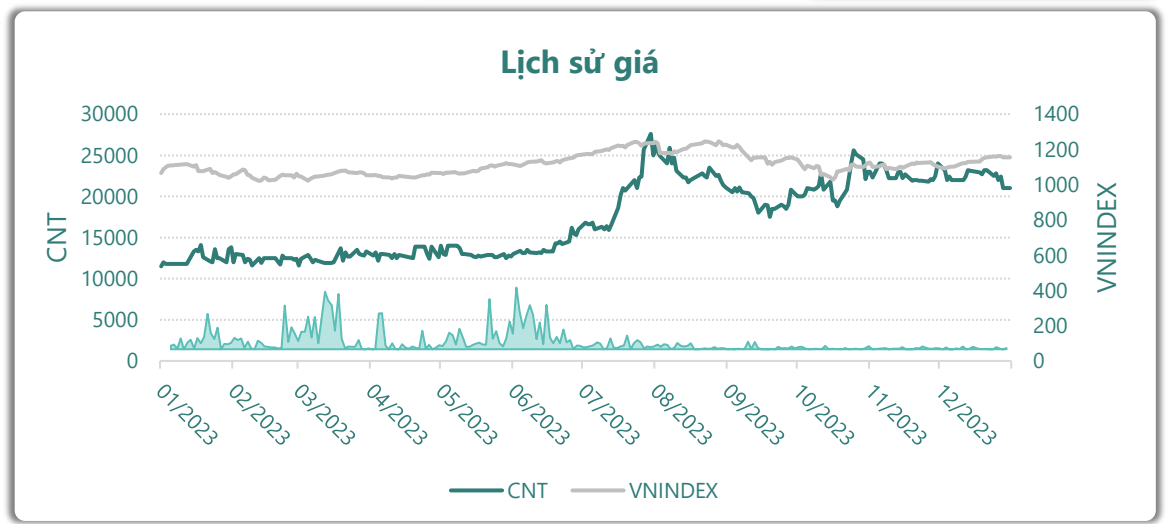
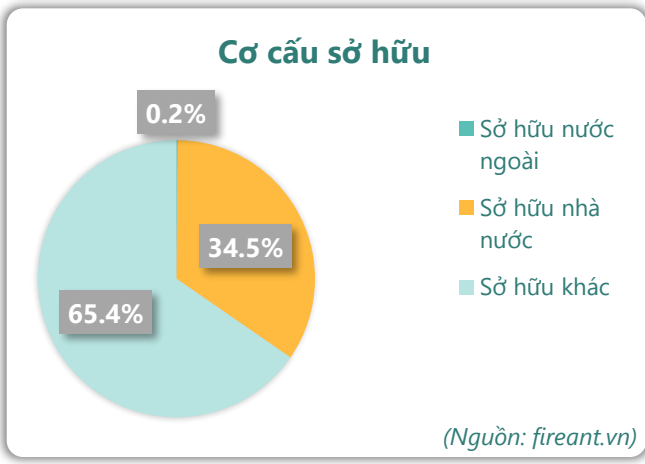
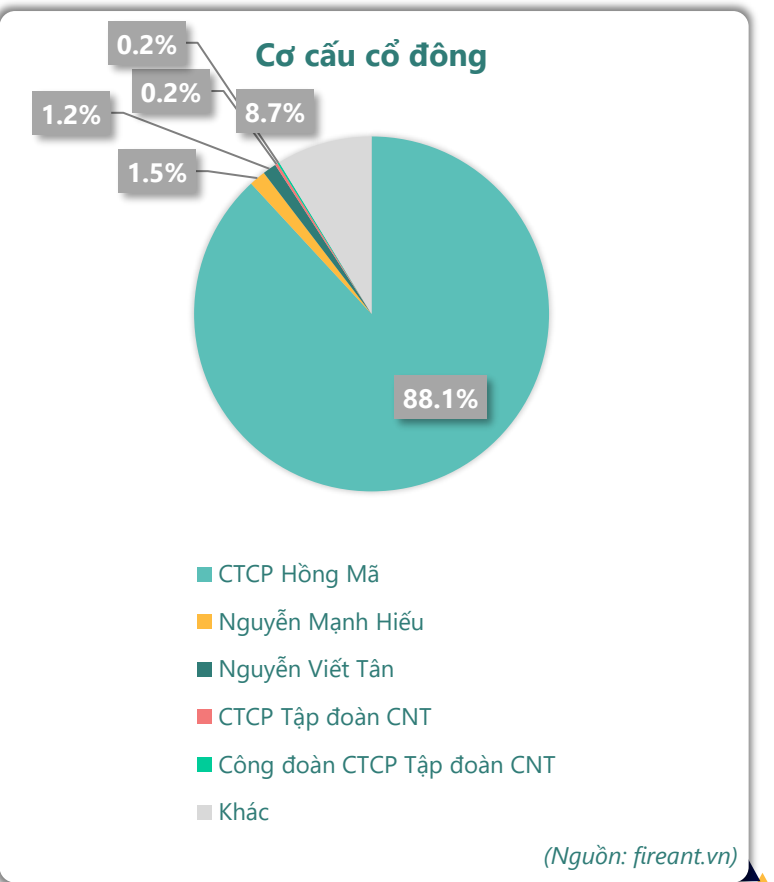
251
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 15.0 | 6.5%

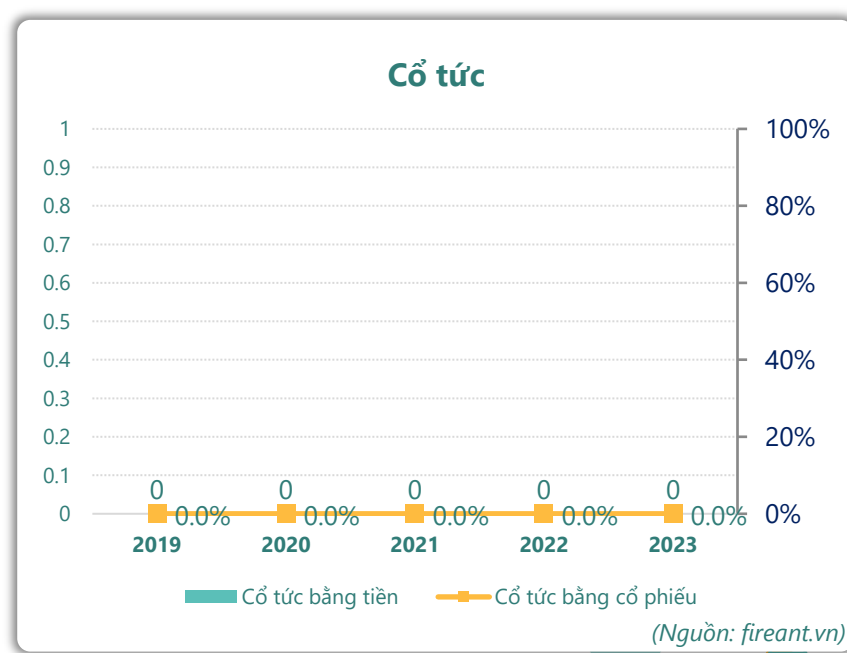
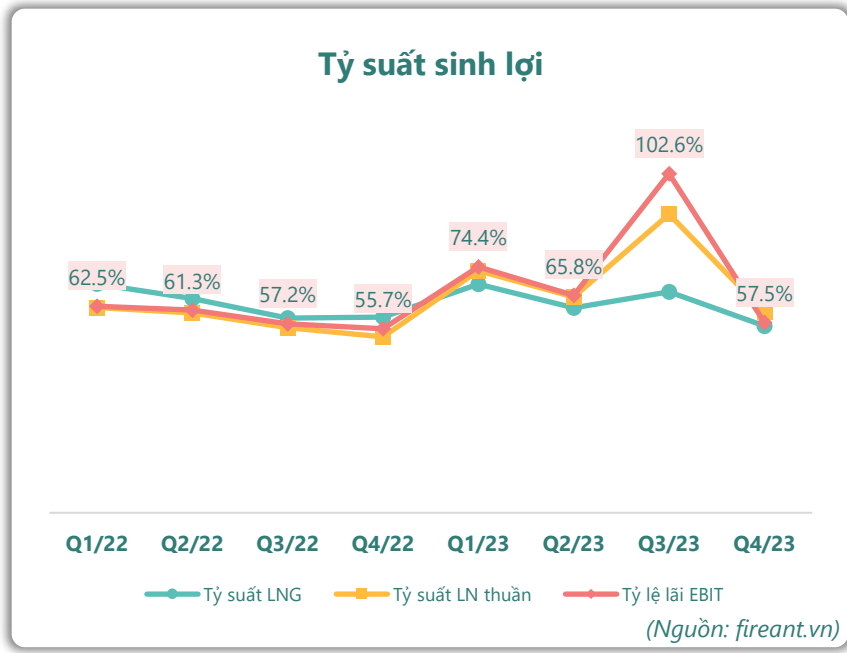
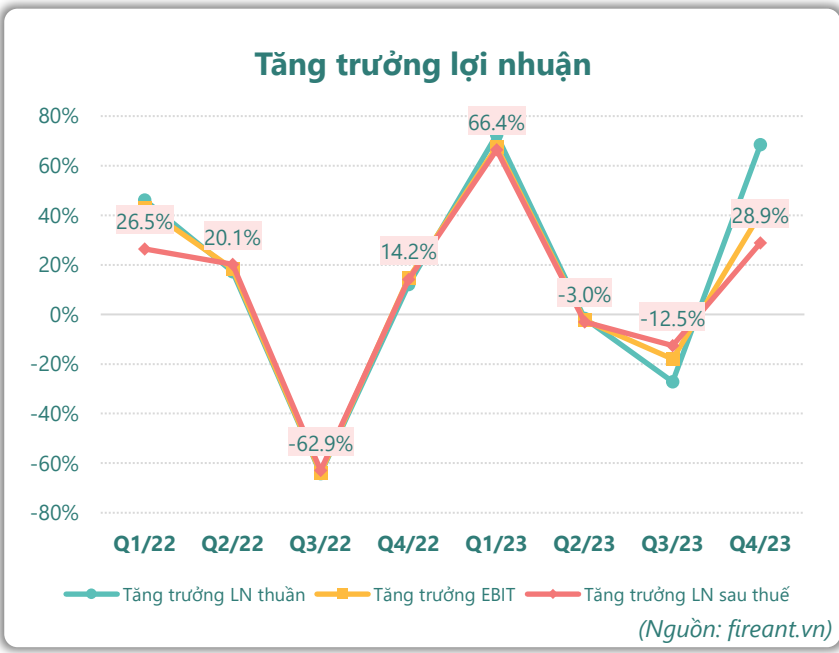
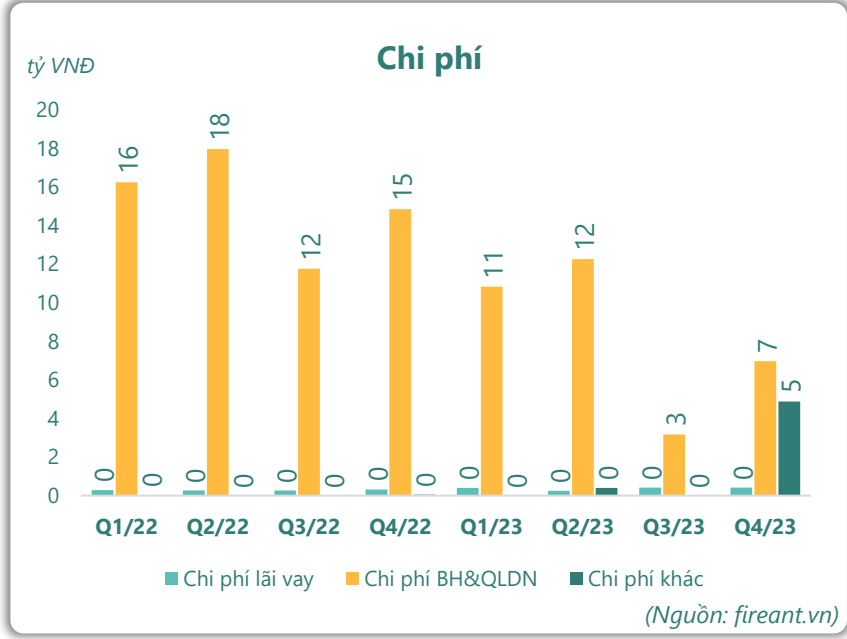
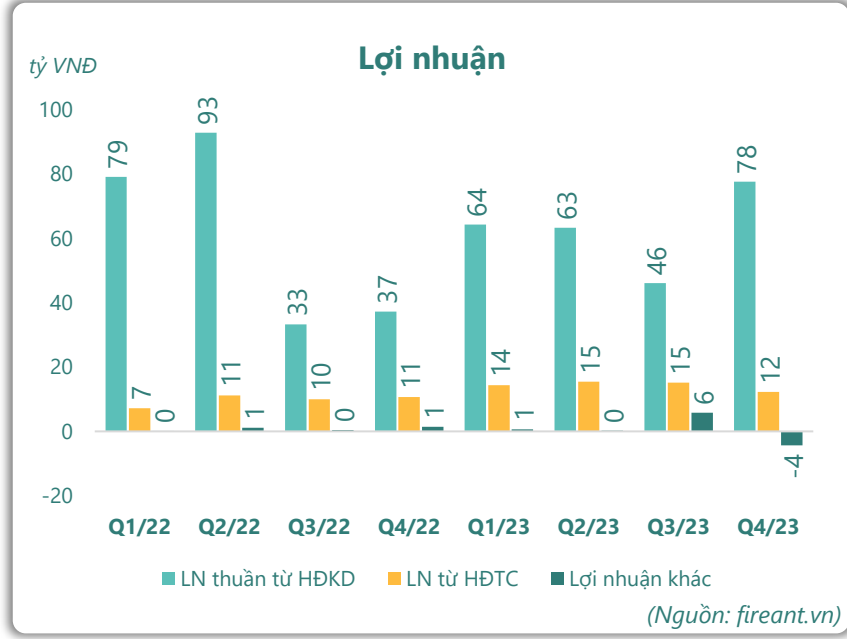
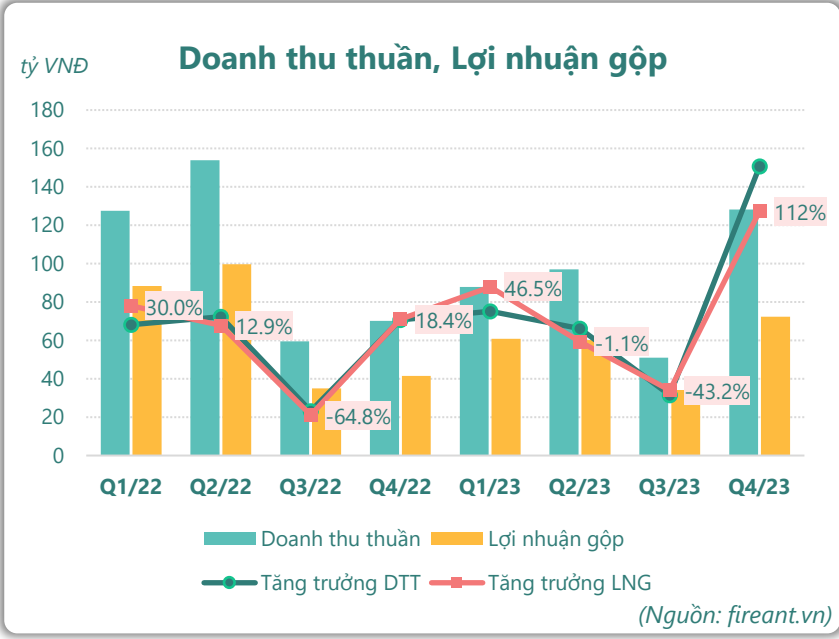
LN sau thuế
2023

213
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.0 | 8.6%



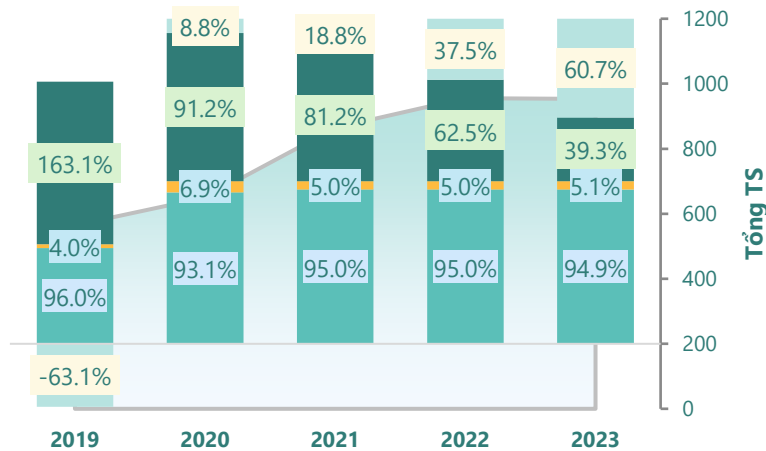
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

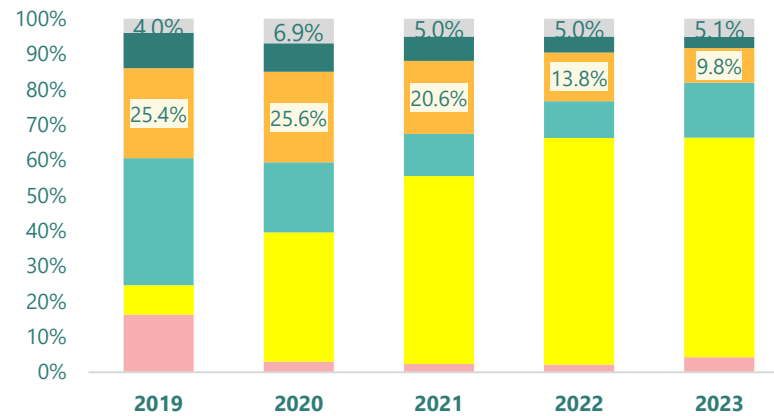
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



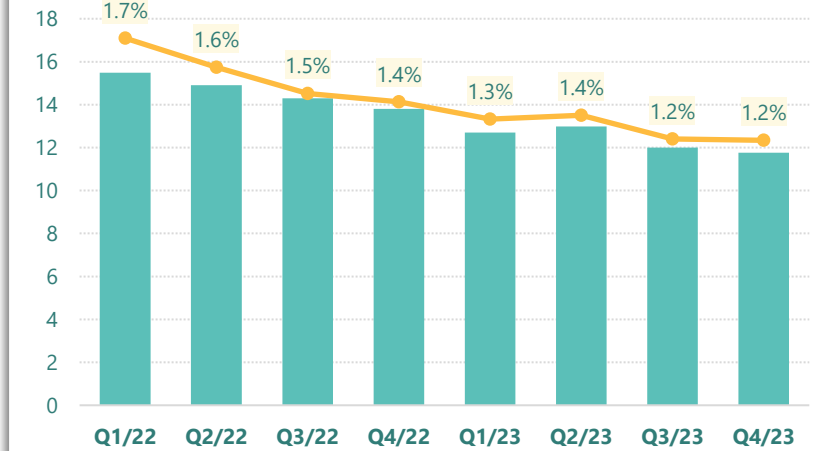
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

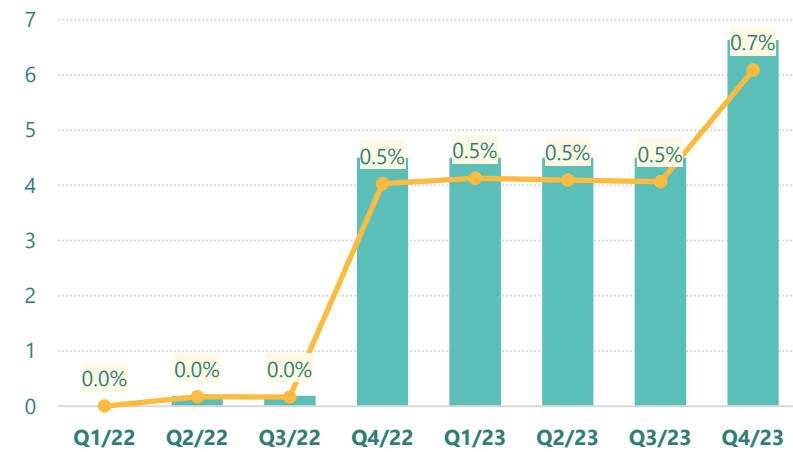


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

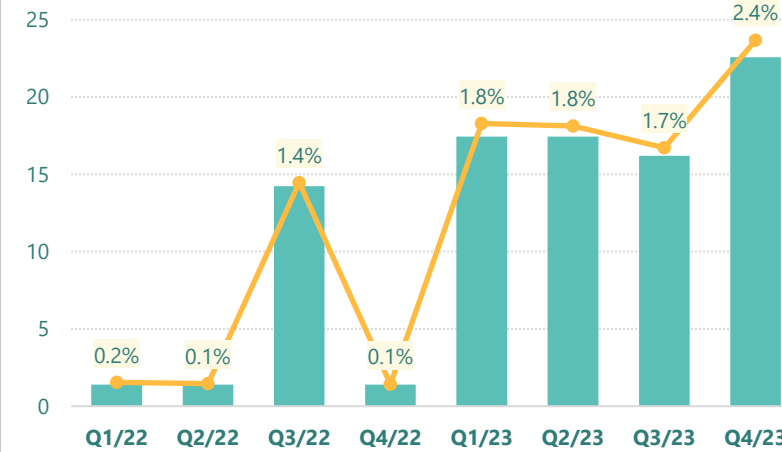


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

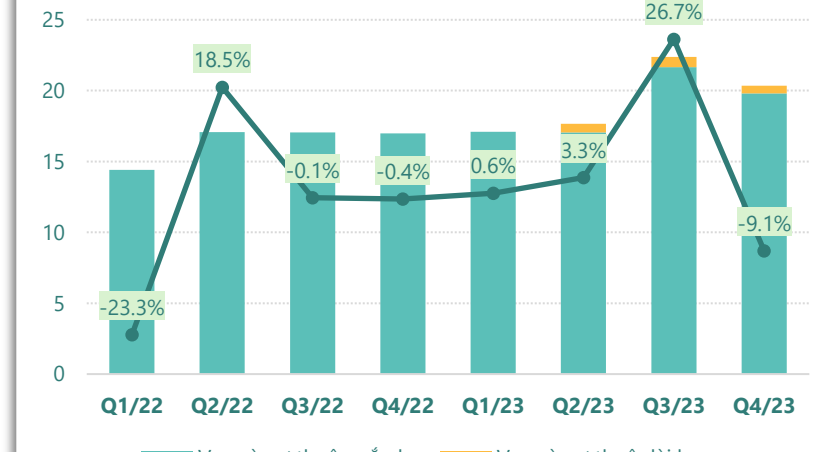


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

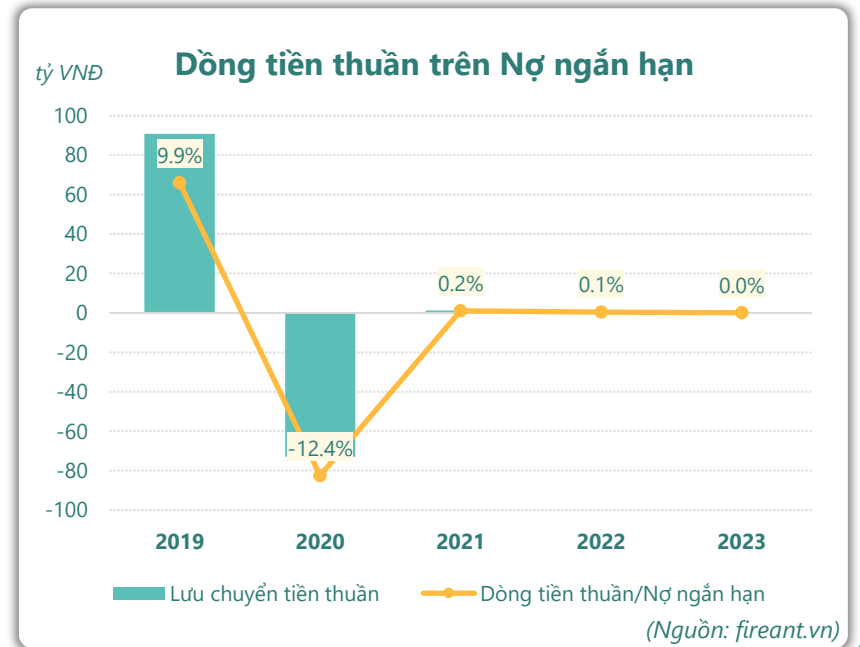
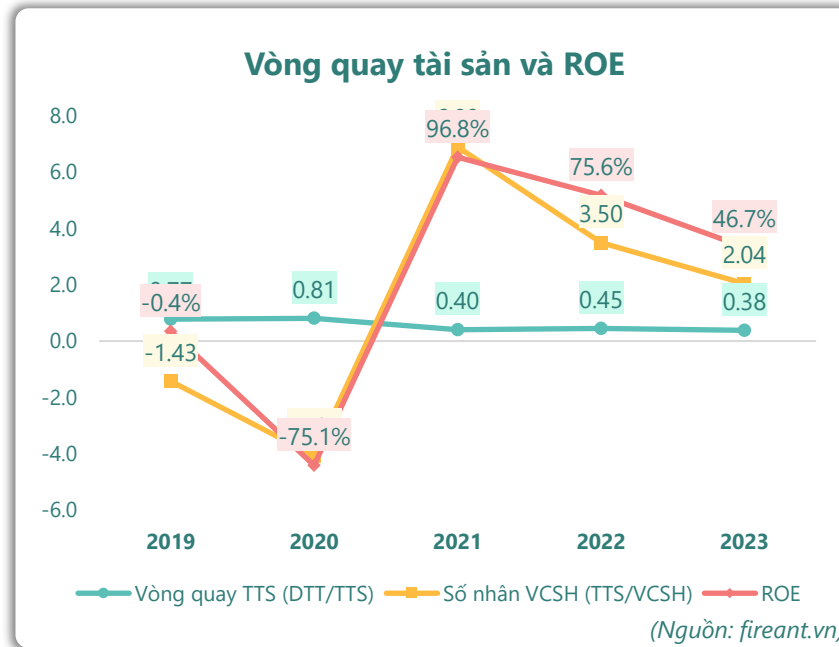
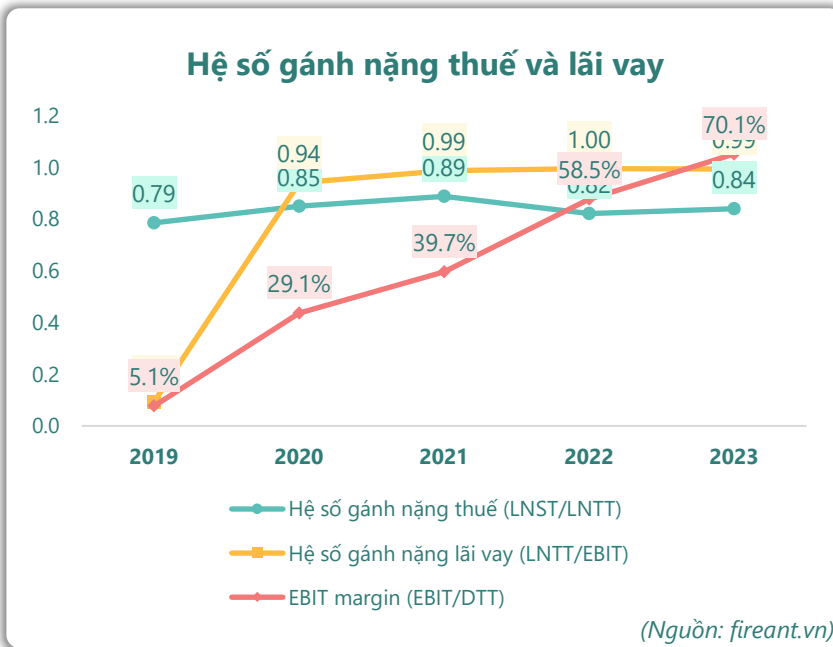
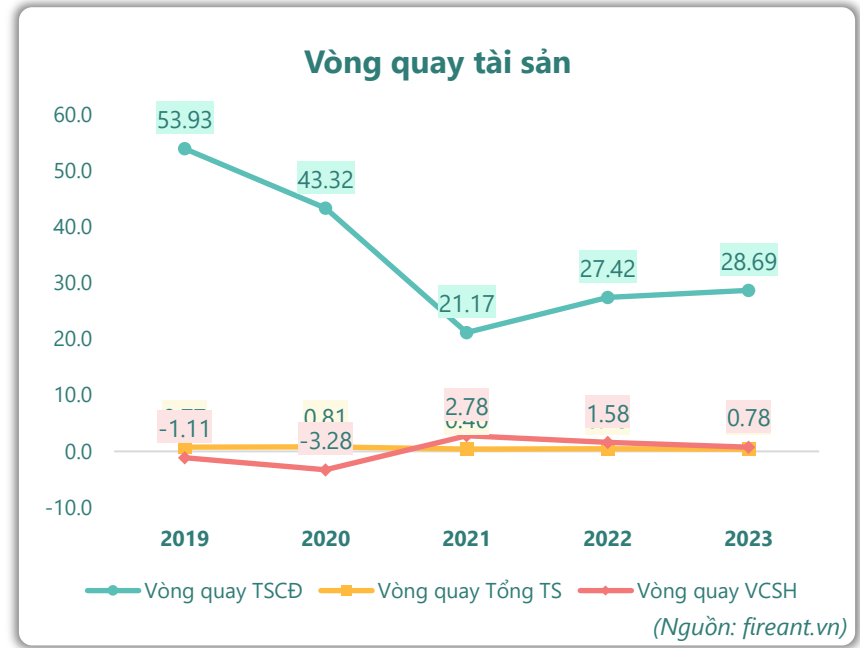
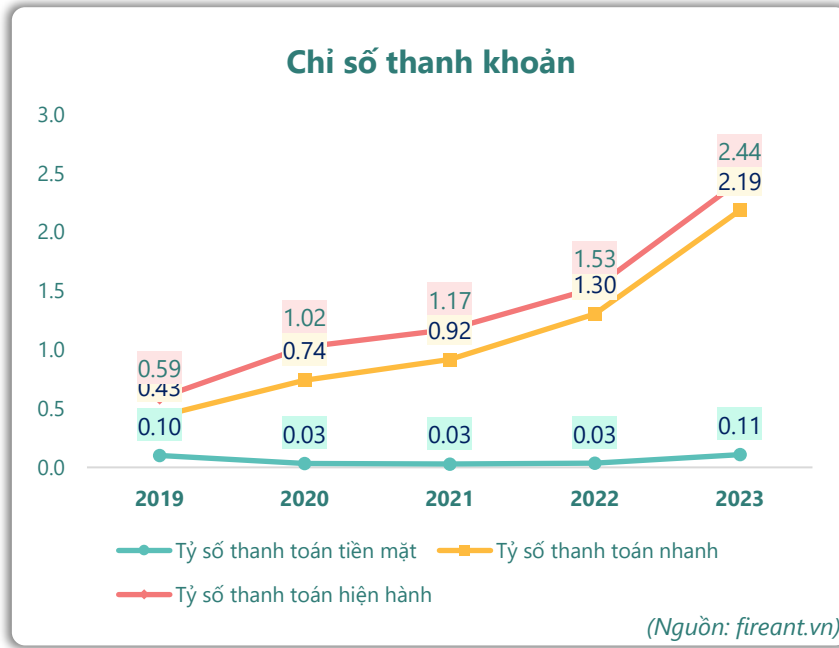
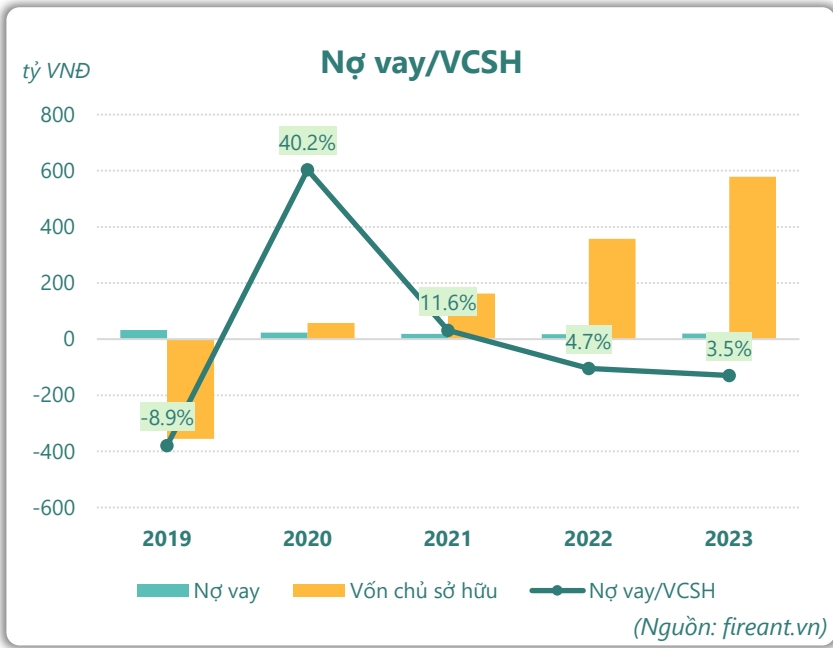


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	128	70.1	82.8%	364	411	-11.4%
Giá vốn hàng bán	55.7	28.6	94.8%	137	147	-7.2%
Lợi nhuận gộp	72.4	41.5	74.5%	227	264	-13.8%
Doanh thu HĐTC	16.0	11.0	45.5%	62.2	40.2	54.7%
Chi phí TC	3.75	0.33	1036%	4.92	1.14	333%
Chi phí lãi vay	0.41	0.33	25.2%	1.49	1.14	31.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.03	4.49	-77.1%	13.4	25.7	-47.8%
Chi phí QLDN	5.95	10.4	-42.8%	19.8	41.0	-51.6%
LN thuần từ HĐKD	77.7	37.3	108%	251	236	6.5%
Lợi nhuận khác	-4.38	1.41	-410%	2.40	3.18	-24.6%
LN trước thuế	73.3	38.7	89.4%	254	239	6.0%
Lợi nhuận sau thuế	59.6	32.8	81.8%	213	197	8.6%
LNST của CĐ cty mẹ	64.5	32.9	96.1%	219	197	11.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.4	-24.4	-6.48	16.7	-19.9	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-34.5	16.0	8.22	-16.0	15.0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.43	-0.76	0.16	0.56	4.72	0
Tiền đầu kỳ	27.3	29.8	20.6	22.5	23.8	0
Lưu chuyển tiền thuần	2.48	-9.18	1.90	1.29	-0.16	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.8	20.6	22.5	23.8	23.6	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	954	956	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	905	908	-0.3%
Tiền và tương đương tiền	40.2	20.6	94.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	592	613	-3.4%
Phải thu ngắn hạn	149	99.2	50.0%
Hàng tồn kho	93.0	132	-29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	30.7	43.3	-29.2%
Tài sản dài hạn	48.6	47.9	1.7%
Phải thu dài hạn	3.22	4.86	-33.7%
Tài sản cố định	11.8	13.6	-13.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.63	4.50	47.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	22.6	17.4	29.4%
Tài sản dài hạn khác	4.38	7.35	-40.3%
Lợi thế thương mại	0.08	0.10	-16.7%
Nợ phải trả	374	598	-37.4%
Nợ ngắn hạn	371	595	-37.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	19.8	17.0	16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	15.5	27.7	-44.1%
Nợ dài hạn	3.08	2.55	20.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.53	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	579	358	61.8%
Vốn chủ sở hữu	579	358	61.8%
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)